

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

9 tháng đầu năm 2018


(ĐVT: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2018		Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19,035,166,490	22,926,678,931	85,243,889,622	99,056,306,805
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19,035,166,490	22,926,678,931	85,243,889,622	99,056,306,805
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16,218,751,032	17,182,369,494	72,781,950,245	79,894,544,823
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,816,415,458	5,744,309,437	12,461,939,377	19,161,761,982
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	315,959,601	278,614,413	879,639,863	1,100,737,072
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	483,115,551	-	483,528,198	182,394,514
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(728,005,444)	(60,463,891)
8	Chi phí bán hàng	25		80,767,607	256,526,619	464,113,984	992,349,477
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,778,634,458	4,203,923,610	14,238,691,346	17,525,123,966
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,210,142,557)	1,562,473,621	(2,572,759,732)	1,623,094,988
11	Thu nhập khác	31		39,940,480	84,821,110	129,483,480	411,997,038
12	Chi phí khác	32		2	7,500,080	3	33,695,913
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39,940,478	77,321,030	129,483,477	378,301,125
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,170,202,079)	1,639,794,651	(2,443,276,255)	2,001,396,113
	Điều chỉnh tăng tổng LN trước thuế TNDN	60		(2,198,312,594)	146,391,561	7,766,828,609	10,658,597,590
	Điều chỉnh giảm tổng LN trước thuế TNDN	70		32,627,438	428,464,546	7,500,307,800	8,571,511,450
15	Lợi nhuận trước thuế TNDN (80=50+60-70)	80		(4,401,142,111)	1,357,721,666	(2,176,755,446)	4,088,482,253
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(3,547,676,855)	69,039,539	(1,344,214,436)	829,649,502
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		1,377,474,776	1,570,755,112	(1,099,061,819)	1,171,746,611
18	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			1,514,164,859	1,120,688,207	(783,835,221)	1,236,212,320
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(136,690,083)	450,066,905	(315,226,598)	(64,465,709)

Người lập bảng

  
 Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng

  
 Bùi Thị Hồng Minh

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2018

  
 PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC  
 Đặng Vũ Nhật Quang



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2018

DVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>112,902,209,350</b>	<b>137,799,121,342</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38,187,482,459</b>	<b>40,125,413,722</b>
1. Tiền	111		8,177,266,791	15,125,413,722
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,010,215,668	25,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,100,000,000</b>	<b>3,100,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,100,000,000	3,100,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58,804,870,645</b>	<b>83,814,543,657</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41,783,378,011	71,172,474,128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,305,456,657	3,241,805,408
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20,429,121,501	16,168,691,744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,713,085,524)	(6,768,427,623)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,038,781,207</b>	<b>10,395,363,338</b>
1. Hàng tồn kho	141		9,363,033,344	10,719,615,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324,252,137)	(324,252,137)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,771,075,039</b>	<b>363,800,625</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,341,815	181,478,771
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89,132,202	160,239,500
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,668,601,022	22,082,354
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>475,575,077,023</b>	<b>463,271,269,249</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3,000,000</b>	<b>52,970,825</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,000,000	52,970,825
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58,673,015,315</b>	<b>61,792,572,814</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,570,629,644	22,098,836,428
- Nguyên giá	222		71,659,256,566	71,474,039,366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53,088,626,922)	(49,375,202,938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		40,102,385,671	39,693,736,386
- Nguyên giá	228		40,169,219,008	39,745,569,720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66,833,337)	(51,833,334)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>99,186,825,630</b>	<b>82,186,825,630</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99,186,825,630	82,186,825,630
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>312,424,688,567</b>	<b>313,152,694,010</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,867,555,183	7,595,560,626
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		305,600,000,000	305,600,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(42,866,616)	(42,866,616)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5,287,547,511</b>	<b>6,086,205,970</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,028,755,274	2,369,729,127
4. Tài sản dài hạn khác	268		6,875,000	-
5. Lợi thế thương mại	269		3,251,917,237	3,716,476,843
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>588,477,286,373</b>	<b>601,070,390,591</b>



Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>162,838,588,533</b>	<b>169,232,969,354</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>52,138,588,533</b>	<b>63,532,969,354</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,814,422,725	32,886,502,891
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,101,326,123	2,181,534,241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		664,990,761	7,470,976,201
4. Phải trả người lao động	314		824,523,762	1,474,923,398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,252,150,291	8,011,223,624
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		26,298,383,483	10,541,036,349
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,182,791,388	966,772,650
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>110,700,000,000</b>	<b>105,700,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		110,700,000,000	105,700,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>425,638,697,840</b>	<b>431,837,421,237</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>425,638,697,840</b>	<b>431,837,421,237</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		(110,868,828)	(96,002,018)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,862,321,258	5,362,321,258
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,340,381,703	3,340,381,703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,216,164,779	15,584,794,768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,000,000,000	1,573,436,452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(783,835,221)	14,011,358,316
13. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	429		3,914,398,928	4,229,625,526
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>588,477,286,373</b>	<b>601,070,390,591</b>

Người lập bảng

Kế toán trưởng




Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh

TP. HCM ngày 30 tháng 9 năm 2018

Phó Tổng giám đốc



Đặng Vũ Nhật Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

9 tháng đầu năm 2018

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	T.mi nh	9 tháng đầu năm 2018	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		115,399,290,409	114,438,283,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(80,567,203,641)	(91,644,282,346)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9,793,712,657)	(9,455,254,079)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,263,806,967)	(857,527,062)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24,110,934,212	13,965,054,236
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45,568,772,716)	(34,733,719,957)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2,683,271,360)</b>	<b>(8,287,446,185)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(12,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,000,000,000)	(14,155,378,125)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,000,000,000	13,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		896,900,137	1,100,737,072
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(11,103,099,863)</b>	<b>(54,641,053)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,126,920,000	(1,850,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(278,480,040)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11,848,439,960</b>	<b>2,150,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,937,931,263)</b>	<b>(6,192,087,238)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,125,413,722	36,785,693,047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>38,187,482,459</b>	<b>30,593,605,809</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2018

Phó tổng giám đốc



Phùng Kim Dung

Bùi Thị Hồng Minh

Đặng Vũ Nhật Quang



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2018

## 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2016 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ: 403.416.300.000 đồng.**

**Vốn góp thực tế đến 30/09/2018: 403.416.300.000 đồng.**

**Công ty có 3 Chi nhánh:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại miền Trung – Lô C4, Thanh Lộc Đán, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

**Ngành nghề kinh doanh chính**

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 bao gồm Công ty mẹ, ba Công ty con và 5 Công ty liên kết.

#### Các Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 55,55%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 55,55%

#### Các Công ty liên kết được hợp nhất

- Công ty TNHH Thanh Niên Investment:
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45%
- Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 31,25%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 31,25%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 45%.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Giải trí Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán:



#### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

##### **4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

###### **Các Công ty con**

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

###### **Các Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

###### **Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất**

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### **4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung bình các tháng trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

##### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

##### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

#### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

##### **Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

#### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



#### **4.10 Chi phí vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### **4.11 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### **4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

1 Tiền	Đầu năm	Cuối kỳ
- Tiền mặt	896,583,055	1,661,110,671
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,228,830,667	6,526,371,788
- Các khoản tương đương tiền	25,000,000,000	30,000,000,000
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>40,125,413,722</b>	<b>38,187,482,459</b>
2 Các khoản đầu tư tài chính:	Đầu năm	Cuối kỳ
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7,595,560,626	6,867,555,183
+ Cty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư		
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết		
+ Công ty CP Duyên dáng Việt Nam	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	2,040,000,000	2,040,000,000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(2,040,000,000)	(2,040,000,000)
+ Công ty CP truyền thông Một Thế Giới	4,259,534,497	4,663,502,058
_ Giá gốc khoản đầu tư	5,000,000,000	5,000,000,000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(740,465,503)	(336,497,942)
+ Cty TNHH Thanh Niên Investment	2,811,564,063	1,679,591,059
_ Giá gốc khoản đầu tư	2,700,000,000	2,700,000,000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	111,564,063	(1,020,408,942)
+ Cty CP truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên	313,998,167	313,998,167
_ Giá gốc khoản đầu tư	169,475,614	169,475,614
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	144,522,553	144,522,553
+ Cty CP dịch vụ Thanh Niên	210,463,899	210,463,900
_ Giá gốc khoản đầu tư	1,023,175,944	1,023,175,944
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(812,712,045)	(812,712,045)
- Đầu tư vào đơn vị khác	<b>305,600,000,000</b>	<b>305,600,000,000</b>
+ Hãng phim Thanh Niên	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Cty CP cao ốc Thanh Niên - Detesco	4,000,000,000	4,000,000,000
+ Ông Nguyễn Duy Thuận	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Công ty CP DV & Giải trí Thanh Niên	300,000,000	300,000,000
+ Công ty CP DV & XNK Thanh Niên	300,000,000	300,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(42,866,616)	(42,866,616)
<b>Cộng</b>	<b>313,152,694,010</b>	<b>312,424,688,567</b>
3.1 Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối kỳ
CTY CP TMDV SX AN NINH	4,919,629,150	4,919,629,150
CTY CP YÊN VIỆT	1,063,980,000	1,063,980,000
CÔNG TY TNHH MTV IN BÁO NHÂN DÂN	3,930,000,000	378,540,400
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	3,355,798,558	3,910,149,512
BÁO CÔNG AN NHÂN DÂN	139,294,687	277,039,990
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2,182,000,000	2,182,000,000
TỔNG CTY ĐT VÀ PT CÔNG NGHIỆP_TNHH MT	1,127,118,880	140,000,000
SỞ VH TT & DU LỊCH LÂM ĐÔNG	3,998,700,000	
TẬP ĐOÀN VINGROUP - CÔNG TY CỔ PHẦN	3,500,000,000	
CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN	14,970,317,437	6,080,255,996
CTY CP ĐT KỸ THUẬT BERJAYA GIA THỊNH	5,439,588,640	1,903,309,148
BÁO ĐIỆN TỬ MỘT THẾ GIỚI	1,538,057,440	1,860,884,246
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	1,782,400,000	1,782,400,000
CN CTY TNHH MTV XD VT HÙNG VƯƠNG - XN1	5,250,000,000	4,660,000,000
BÁO THANH NIÊN	3,651,611,404	3,097,729,761



Các khách hàng khác	14,323,977,932	9,527,459,808
<b>Cộng</b>	<b>71,172,474,128</b>	<b>41,783,378,011</b>
<b>3.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510,000,000	510,000,000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972,900,000	972,900,000
Thanh Nien Film	300,000,000	
CTY TNHH TMDV VẬN TÀI VÀ QC MÀU XANH	500,000,000	500,000,000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÀ LẠT	100,000,000	
Các khách hàng khác	858,905,408	1,322,556,657
<b>Cộng</b>	<b>3,241,805,408</b>	<b>3,305,456,657</b>
<b>4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Hãng phim Thanh Niên	1,650,000,000	1,650,000,000
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	702,084,000	701,000,000
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	3,158,150,000	3,658,150,000
Đặng Thị Thanh Trang	134,414,000	101,464,000
Nguyễn Anh Nghĩa	803,962,358	803,962,358
Bùi Vũ Trúc Nhi	975,032,696	460,942,050
Nguyễn Hữu Davin	24,228,876	24,228,876
Trần Thị Thanh Anh	24,775,056	24,775,056
Hồ Văn Đắc	138,000,000	138,000,000
Phùng Kim Dung	90,000,000	90,000,000
TRẦN THỊ THANH THẢO	223,516,533	737,011,625
Nguyễn Võ Thái Lâm	406,254,350	406,254,350
LÊ HOÀNG PHÚC	3,457,296,816	5,050,558,637
Nguyễn Xuân Trình	100,000,000	100,000,000
Hoàng Hải Thụy		481,890,800
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40,589,314	40,589,314
Các khách hàng khác	4,240,387,745	5,960,294,435
<b>Cộng</b>	<b>16,168,691,744</b>	<b>20,429,121,501</b>
<b>5 Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
<b>Cộng</b>		
<b>6 Nợ xấu</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
CÔNG TY TNHH IN HẬU GIANG	51,750,002	51,750,002
DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT	115,420,390	115,420,390
CÔNG TY CP DJOM	25,000,000	
DNTN SA SINH	7,090,000	
CN Tc Người Xd tại miền Trung - Đô thị & Phát triển	20,002,100	
Công ty CP Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn	3,250,000	
Công ty TNHH Quốc tế Huy Hoàng	43,791,462	43,791,462
CTY TNHH XDTM VÀ TRUYỀN THÔNG ÁNH DƯ	276,640,000	276,640,000
Cty CP Kiến trúc ATA	710,502	710,502
CTY TNHH TM GT ÂM NHẠC BƯỚC NHẢY	121,625,000	121,625,000
Cty Cổ phần Dầu cá Châu Á	257,225,000	257,225,000
Cty CP Duyên Dáng Việt Nam	282,456,631	282,456,631
Hãng phim Thanh Niên	112,462,743	112,462,743
Cty TNHH TMSX Nệm Mouse Liên Á	63,461,540	63,461,540
Cty TNHH MTV TMDV SX Long Vân	430,405,150	430,405,150



CQDD phía Nam - Báo Nhà báo & Công luận	274,260,800	274,260,800
Cty CP nghe nhìn Công luận	279,174,893	279,174,893
Công ty Cổ phần Truyền Thông Bóng Đá Việt Nam	75,000,000	75,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Đại Thủ Đô	70,125,000	70,125,000
Công ty Cổ phần Truyền Thông Ngôi Sao Thế Giới	326,744,750	326,744,750
CTY CP TMDV SX AN NINH	1,967,851,660	1,967,851,660
CÔNG TY CỔ PHẦN YẾN VIỆT	1,063,980,000	1,063,980,000
CÔNG TY TNHH NHẬT MINH QUỐC TẾ	900,000,000	900,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,768,427,623</b>	<b>6,713,085,524</b>

<b>7 Hàng tồn kho</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	6,687,459,719	5,697,575,289
- Chi phí SX, KD dở dang	3,184,257,794	2,902,362,493
- Thành phẩm	235,615,214	46,302,393
- Hàng hoá	612,282,748	716,793,169
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10,719,615,475</b>	<b>9,363,033,344</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

<b>8 Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	82,186,825,630	99,186,825,630
<i>Dự án Long Phước</i>	<i>80,287,994,376</i>	<i>97,287,994,376</i>
<i>Dự án tại tỉnh Ninh Thuận</i>	<i>1,739,126,709</i>	<i>1,739,126,709</i>
<i>Chi phí XD CBDD khác</i>	<i>159,704,545</i>	<i>159,704,545</i>
<b>Cộng</b>	<b>82,186,825,630</b>	<b>99,186,825,630</b>

**9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	16,131,774,919	48,679,789,926	5,480,609,244	1,181,865,277	71,474,039,366
- Mua trong năm		185,217,200			185,217,200
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	16,131,774,919	48,865,007,126	5,480,609,244	1,181,865,277	71,659,256,566
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	5,868,891,177	37,961,240,962	4,437,422,977	1,107,647,822	49,375,202,938
- Khấu hao trong năm	611,874,063	2,680,690,447	392,699,169	28,160,305	3,713,423,984
- Tăng khác					0
- Thanh lý, Nhượng bán					0
- Giảm khác					0
- Số dư cuối kỳ	6,480,765,240	40,641,931,409	4,830,122,146	1,135,808,127	53,088,626,922
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	10,262,883,742	10,718,548,964	1,043,186,267	74,217,455	22,098,836,428
- Tại ngày cuối kỳ	9,651,009,679	8,223,075,717	650,487,098	46,057,150	18,570,629,644

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	39,637,069,720	-	108,500,000	-	39,745,569,720
- Mua trong năm					-
- Tăng khác	423,649,288				423,649,288
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	40,060,719,008	-	108,500,000	-	40,169,219,008
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	-	-	51,833,334	-	51,833,334
- Khấu hao trong năm			15,000,003		15,000,003
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	-	-	66,833,337	-	66,833,337
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	39,637,069,720	-	56,666,666	-	39,693,736,386
- Tại ngày cuối kỳ	40,060,719,008	-	41,666,663	-	40,102,385,671

11 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Đầu năm

Cuối kỳ

181,478,771

13,341,815

181,478,771

13,341,815

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

2,369,729,127

2,028,755,274

2,369,729,127

2,028,755,274

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

618,450,025

869,315,362

CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...

1,751,279,102

1,159,439,912

Chi phí trả trước khác

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

**Cộng**

2,551,207,898

2,042,097,089

12 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

b. Vay dài hạn

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê

**Cộng**

Đầu năm

Cuối kỳ

0

0

0

0

13.1 Phải trả người bán

CTY TNHH TMDV TR.THÔNG VINH KHANG

322,000,000

322,000,000

CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT

1,046,842,476

1,449,342,476

CTY TNHH DV VH NHỮNG NGÔI SAO

6,030,569,255

Báo Thanh Niên

156,040,000

722,197,200

Công ty in -TM Thông Tấn Xã Việt Nam

336,518,250

Công ty CP sản xuất và thương mại PP

2,229,340,180

2,740,705,380

Công ty TNHH thiết bị in SPM

1,257,049,060

1,571,755,903

Cty CP phát triển Công nghệ Vinh Phát

2,230,604,406

2,080,604,406

Công ty cổ phần giấy Phùng Vinh Hưng

2,783,558,416

1,188,891,000



Công ty TNHH MTV in báo Nhân Dân	3,551,459,600	
TT QL VÀ ĐIỀU HÀNH VẬN TÀI HK CÔNG CỘNG	1,000,000,000	
- Các khoản khác	12,279,039,498	3,402,408,110
<b>Cộng</b>	<b>32,886,502,891</b>	<b>13,814,422,725</b>
<b>13.2 Người mua trả tiền trước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
VÉ DDVN 29	415,618,000	
Các khách hàng "dưới 30.000.000 đồng"	878,326,123	481,326,123
CTY CP DỊCH VỤ GIẢI TRÍ THANH NIÊN	257,590,118	
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐÔNG DƯƠNG		990,000,000
CTY TNHH KHÁI ĐỨC	630,000,000	630,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,181,534,241</b>	<b>2,101,326,123</b>
<b>14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a. Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	3,127,313,397	571,750,793
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,939,420,381	
- Thuế thu nhập cá nhân	404,242,423	93,239,968
<b>Cộng</b>	<b>7,470,976,201</b>	<b>664,990,761</b>
b. Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng	3,607	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,078,747	3,668,601,022
- Thuế thu nhập cá nhân		
<b>Cộng</b>	<b>22,082,354</b>	<b>3,668,601,022</b>
<b>15 Chi phí phải trả</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a. Ngắn hạn	8,011,223,624	7,252,150,291
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	8,011,223,624	7,252,150,291
<i>Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29</i>	<i>1,024,545,455</i>	<i>470,909,091</i>
<i>Dự án Trung Nguyên</i>	<i>345,887,961</i>	<i>2,501,985,149</i>
<i>Sự kiện thể thao</i>	<i>2,908,982,712</i>	
<i>Sự kiện khác</i>	<i>3,731,807,496</i>	<i>4,279,256,051</i>
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>8,011,223,624</b>	<b>7,252,150,291</b>
<b>16 Các khoản phải trả khác</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Kinh phí công đoàn	35,822,895	53,031,500
- Bảo hiểm xã hội	2,914,162	7,734,101
- Bảo hiểm thất nghiệp		85,178
- Công đoàn phí	2,188,042	2,188,042
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,342,008,769	5,200,181,269
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,158,102,481	21,035,163,393
<i>Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình</i>	<i>392,788,391</i>	<i>392,788,391</i>
<i>Quỹ Nhân tài Nước Việt</i>	<i>6,316,833,370</i>	<i>6,799,948,921</i>
<i>Tại CTY TNHH LONG PHƯỚC GARDEN</i>		<i>12,109,430,000</i>
<i>Trần Thị Thanh Anh</i>	<i>168,800,000</i>	<i>168,800,000</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>2,279,680,720</i>	<i>1,564,196,081</i>
<b>Cộng</b>	<b>10,541,036,349</b>	<b>26,298,383,483</b>

13.2 Người mua trả tiền trước



17 Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

18 Trái phiếu phát hành	Đầu năm	Cuối kỳ
18.1 Trái phiếu thưởng		
a. Trái phiếu phát hành		
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
18.2 Trái phiếu chuyển đổi		

19 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành		
- Điều khoản mua lại		
- Giá trị mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		

20 Dự phòng phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

## 22 Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Lợi ích CĐ không ks	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	403,416,300,000	7,894,588,907	7,331,089,841	(123,918,926)	-	418,518,059,822
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ			13,781,732,790		229,625,526	14,011,358,316
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số					4,000,000,000	4,000,000,000
- Tăng khác		808,114,054				808,114,054
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			(5,528,027,863)	27,916,908		(5,500,110,955)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>403,416,300,000</b>	<b>8,702,702,961</b>	<b>15,584,794,768</b>	<b>(96,002,018)</b>	<b>4,229,625,526</b>	<b>431,837,421,237</b>
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này						-
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số						-
- Tăng khác		1,500,000,000				1,500,000,000
- Giảm vốn trong kỳ này			(6,584,794,768)			(6,584,794,768)
- Lỗ trong kỳ này			(783,835,221)		(315,226,598)	(1,099,061,819)
- Giảm khác				(14,866,810)		(14,866,810)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>403,416,300,000</b>	<b>10,202,702,961</b>	<b>8,216,164,779</b>	<b>(110,868,828)</b>	<b>3,914,398,928</b>	<b>425,638,697,840</b>



		Đầu năm	Cuối kỳ
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>			
- Vốn góp của Công ty mẹ			
- Vốn góp của đối tượng khác			
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		403,416,300,000	403,416,300,000
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		403,416,300,000	403,416,300,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		40,341,630	40,341,630
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...		10,000	10,000
<b>d. Cổ tức</b>			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận ...			
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp :</b>		<b>8,702,702,961</b>	<b>10,202,702,961</b>
Quỹ đầu tư phát triển		5,362,321,258	6,862,321,258
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,340,381,703	3,340,381,703
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>			
<b>23</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>24</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>25</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Kỳ này</b>
	Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
	Chi sự nghiệp		
	Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
<b>26</b>	<b>Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>
	a. Tài sản thuê ngoài		
	b. Tài sản nhận giữ hộ		
	c. Ngoại tệ các loại		
	d. Kim khí quý, đá quý		
	đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
	e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		
<b>27</b>	<b>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 01 )**

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán hàng	14,248,268,264	8,515,981,016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,678,410,667	10,519,185,474
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	1,701,623,502	1,125,712,586
- Doanh thu sự kiện, truyền thông	6,976,787,165	9,393,472,888
- Doanh thu dịch vụ khác		
<b>Cộng</b>	<b>22,926,678,931</b>	<b>19,035,166,490</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)**

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**3. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)**

	Năm trước	Năm nay
Giá vốn của hàng hoá đã bán	12,133,301,919	8,389,440,050
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,049,067,575	7,829,310,982
<b>Cộng</b>	<b>17,182,369,494</b>	<b>16,218,751,032</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )**

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	278,614,413	315,959,601
<b>Cộng</b>	<b>278,614,413</b>	<b>315,959,601</b>

**5. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )**

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền vay		483,115,551
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>483,115,551</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm trước	Năm nay
Các khoản khác	84,821,110	39,940,480
<b>Cộng</b>	<b>84,821,110</b>	<b>39,940,480</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm trước	Năm nay
Các khoản khác	7,500,080	2
<b>Cộng</b>	<b>7,500,080</b>	<b>2</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm trước	Năm nay
a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	4,203,923,610	4,778,634,458
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	4,203,923,610	4,778,634,458
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	256,526,619	80,767,607
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	256,526,619	80,767,607

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm trước	Năm nay
--	-----------	---------



- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền

**Cộng**

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51)**

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69,039,539	(3,547,676,855)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>69,039,539</b>	<b>(3,547,676,855)</b>
<b>Cộng</b>		

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( Mã số 52)**

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
-----------	-----------	---------

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
  - b Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - c Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
  - d Các giao dịch phi tiền tệ khác

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các
- 2 khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
  - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
  - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;



- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

**VIII. Những thông tin khác**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :...
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :...
- 3 Thông tin về các bên liên quan:...
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận" (1):...
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:...
- 7 Những thông tin khác:...

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

  
Phùng Kim Dung

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

  
Bùi Thị Hồng Minh



TP. HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2018

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
Đặng Vũ Nhật Quang

